

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước
năm 2024 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Nghị định 63/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Thông báo số 50/TB-SNNPTNT ngày 10/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 Đơn vị: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Mã chương: 412;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Hành chính - Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Gia Lai.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trưởng, Phó/Phụ trách các phòng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Chi cục trưởng;
- Các Phó Chi cục trưởng;
- Website <https://ccttbvtv.gialai.gov.vn/>;
- Lưu: VT, HCTH.



Đơn vị: **CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

Chương **412**



SỐ LỆU QUYẾT TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-CCTTBVTV ngày 22 tháng 4 năm 2025
của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện
A	B	1	2
I	PHÍ		
	- Tổng số thu	505.000.000	578.976.000
	- Số phải nộp NSNN	152.000.000	173.692.800
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	353.000.000	405.283.200
1	Thu phí kiểm dịch thực vật		
	- Tổng số thu		244.076.000
	- Số phải nộp NSNN		73.222.800
	- Số được khấu trừ hoặc để lại		170.853.200
2	Thu phí , lệ phí thanh tra		
	- Tổng số thu		334.900.000
	- Số phải nộp NSNN		100.470.000
	- Số được khấu trừ hoặc để lại		234.430.000



SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-CCTTBVTV ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Phần 1 - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 340	Loại: 280	Loại 400
			Khoản 341	Khoản 281	Khoản 428
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3.610.000	-	3.610.000	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.610.000		3.610.000	
	- Kinh phí đã nhận	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.610.000		3.610.000	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
	- Kinh phí đã nhận	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-			
2	Dự toán được giao trong năm	5.273.890.000	5.267.590.000		6.300.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.723.760.000	3.723.760.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.550.130.000	1.543.830.000		6.300.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	5.277.500.000	5.267.590.000	3.610.000	6.300.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.727.370.000	3.723.760.000	3.610.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.550.130.000	1.543.830.000		6.300.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	5.085.048.000	5.075.138.000	3.610.000	6.300.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.695.370.000	3.691.760.000	3.610.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.389.678.000	1.383.378.000		6.300.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	5.085.048.000	5.075.138.000	3.610.000	6.300.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.695.370.000	3.691.760.000	3.610.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.389.678.000	1.383.378.000		6.300.000
6	Kinh phí giảm trong năm	95.452.000	95.452.000		
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Đã nộp NSNN				
	- Còn phải nộp				
	- Dự toán bị hủy				
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	95.452.000	95.452.000		
	- Đã nộp NSNN				
	- Còn phải nộp NSNN				
	- Dự toán bị hủy	95.452.000	95.452.000		
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	97.000.000	97.000.000		
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	32.000.000	32.000.000		
	- Kinh phí đã nhận	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32.000.000	32.000.000		
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	65.000.000	65.000.000		
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	65.000.000	65.000.000		
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	1.264.302.540	1.264.302.540		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.264.302.540	1.264.302.540		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
3	Số thu được trong năm	405.283.200	405.283.200		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	405.283.200	405.283.200		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.669.585.740	1.669.585.740		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.669.585.740	1.669.585.740		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
5	Số kinh phí sử dụng đề nghị quyết toán	427.155.544	427.155.544		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	427.155.544	427.155.544		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1.242.430.196	1.242.430.196		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.242.430.196	1.242.430.196		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			



SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-CCTTB/TV ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Phần IV/CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ, để lại
						Ngân sách trong nước	
A		B	C	D	1	2	3
Tổng số					5.512.203.544	5.085.048.000	427.155.544
I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ					4.122.525.544	3.695.370.000	427.155.544
340	341			Quản lý hành chính	4.118.915.544	3.691.760.000	427.155.544
		6000		Tiền lương	1.892.040.263	1.673.689.142	218.351.121
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.892.040.263	1.673.689.142	218.351.121
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	123.900.000	123.900.000	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	123.900.000	123.900.000	
		6100		Phụ cấp lương	735.799.414	709.305.050	26.494.364
			6101	Phụ cấp chức vụ	55.837.980	55.837.980	
			6102	Phụ cấp khu vực	57.494.700	57.494.700	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	150.248.502	123.754.138	26.494.364
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	31.614.300	31.614.300	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.144.000	9.144.000	
			6124	Phụ cấp công vụ	431.459.932	431.459.932	
		6200		Tiền thưởng	41.940.000	41.940.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	41.940.000	41.940.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	162.120.000	162.120.000	
			6299	Chi khác	162.120.000	162.120.000	
		6300		Các khoản đóng góp	468.745.621	431.096.742	37.648.879
			6301	Bảo hiểm xã hội	365.636.282	327.987.403	37.648.879
			6302	Bảo hiểm y tế	60.962.106	60.962.106	
			6303	Kinh phí công đoàn	40.600.336	40.600.336	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.546.897	1.546.897	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	164.461.333	164.461.333	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	164.461.333	164.461.333	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	155.303.539	55.125.959	100.177.580
			6501	Tiền điện	17.711.263	17.711.263	
			6502	Tiền nước	9.823.057	9.823.057	
			6503	Tiền nhiên liệu	127.769.219	27.591.639	100.177.580
		6550		Vật tư văn phòng	45.924.056	43.078.456	2.845.600
			6551	Văn phòng phẩm	37.302.556	34.456.956	2.845.600
			6599	Vật tư văn phòng khác	8.621.500	8.621.500	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.896.249	6.896.249	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.180.801	4.180.801	
			6603	Cước phí bưu chính	465.448	465.448	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	600.000	600.000	
			6649	Khác	1.650.000	1.650.000	
		6650		Hội nghị	2.674.184	2.674.184	
			6651	In, mua tài liệu	1.370.000	1.370.000	
			6699	Chi phí khác	1.304.184	1.304.184	
		6700		Công tác phí	120.875.000	91.925.000	28.950.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.600.000	6.600.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	51.675.000	22.725.000	28.950.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.200.000	15.200.000	
			6704	Khoản công tác phí	47.400.000	47.400.000	-
		6750		Chi phí thuê mướn	33.000.000	33.000.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	33.000.000	33.000.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35.853.000	35.853.000	
			6903	Ô tô chuyên dùng	17.021.000	17.021.000	-
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.120.000	2.120.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.952.000	15.952.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	600.000	600.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	160.000	160.000	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ, để lại
						Ngân sách trong nước	
A		B	C	D	1	2	3
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	57.376.680	57.376.680	
			6951	Ô tô dùng chung	7.576.680	7.576.680	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	49.800.000	49.800.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.025.000	825.000	3.200.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	825.000	825.000	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.200.000		3.200.000
		7750		Chi khác	60.529.205	51.041.205	9.488.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	14.042.855	10.954.855	3.088.000
			7761	Chi tiếp khách	30.277.800	30.277.800	
			7799	Chi các khoản khác	16.208.550	9.808.550	6.400.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7.452.000	7.452.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7.452.000	7.452.000	
280	281			QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.610.000	3.610.000	
		6000		Tiền lương	3.610.000	3.610.000	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.610.000	3.610.000	
II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					1.389.678.000	1.389.678.000	-
340	341			QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.383.378.000	1.383.378.000	
		6100		Phụ cấp lương	41.805.000	41.805.000	
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	41.805.000	41.805.000	
		6200		Tiền thưởng	111.830.000	111.830.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	111.830.000	111.830.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	845.500.000	845.500.000	
			6951	Ô tô dùng chung	845.500.000	845.500.000	
		7750		Chi khác	4.500.000	4.500.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.500.000	4.500.000	
		9300		Chi xây dựng	379.743.000	379.743.000	
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	379.743.000	379.743.000	
400	428			TÀI CHÍNH VÀ KHÁC	6.300.000	6.300.000	-
		7750		Chi khác	6.300.000	6.300.000	
			7799	Chi các khoản khác	6.300.000	6.300.000	